

Bản án số: 67/2023/DS-ST
Ngày: 06-7-2023.
V/v “tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:
1/. Ông Đoàn Trung Thống.
2/. Ông Phan Quốc Phong.

Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Cẩm Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Thanh Huân.

Ngày 06 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 376/2022/TLST-DS, ngày 25 tháng 10 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 364/2023/QĐXXST-DS, ngày 31/5/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Huỳnh Thị Thu H, sinh năm 1968 (vắng mặt).
Địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1958.
Địa chỉ: ấp N, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền ngày 19/9/2022 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Bị đơn: 1/. bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963 (có mặt).
2/. Ông Lâm Văn K, sinh năm 1962 (yêu cầu xét xử vắng mặt).
Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn N là người đại diện theo ủy quyền cho bà Huỳnh Thị Thu H là nguyên đơn trình bày: bà Thu H với ông K, bà T là người hàng xóm sống tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, năm 2015 ông, bà làm nhà thiếu tiền nên ngày 09/7/2015 nên ông K, bà T có hỏi bà vay số tiền 622.000.000 đồng, với lãi suất là 2%/tháng ông K, bà T có làm giấy biên nhận, nhận tiền của bà trả lãi hàng tháng, tiền vốn khi nào bà cần cho hay trước vài tháng thì ông K, bà T lo trả cho bà nhưng sau khi nhận tiền ông K, bà T chỉ trả lãi cho bà được 01 lần vào tháng 12/2016 là 10.000.000 đồng, đến ngày 04/01/2017 thì ông K làm giấy thế chấp cho bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1555, tờ bản đồ số 6, diện tích 1127m², đất tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, loại đất ở và cây lâu năm.

Đến tháng 12/2020 bà có nhu cầu sử dụng vốn nên bà yêu cầu ông K, bà T trả vốn và lãi cho bà thì ông K, bà T báo chưa có khả năng trả vốn và lãi cho bà, ông bà chỉ trả cho bà là 15.000.000 đồng và ông, bà hứa từ từ ông bà tìm nguồn để trả vốn, lãi cho bà hoặc ông, bà bán thửa đất thế chấp cho bà để trả vốn, lãi cho bà nhưng đến nay ông K, bà T không thực hiện.

Nay ông đại diện cho bà Thu H yêu cầu ông Lâm Văn K và bà Nguyễn Thị T trả lại số tiền vay còn thiếu là 622.000.000 đồng, về lãi suất bà Thu H yêu cầu ông K, bà T trả lãi theo khoản 1, Điều 468 Bộ luật dân sự là 1,66%/tháng, từ ngày 09/7/2015 đến ngày 31/12/2016 là 17 tháng 22 ngày, thời điểm này lãi suất nhà nước quy định 10%/năm tức 0,83%/tháng ($622.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 17 \text{ tháng } 22 \text{ ngày} = 91.550.107 \text{ đồng}$). Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/10/2022 là 69 tháng, lãi suất 1,66%/tháng ($622.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 69 \text{ tháng} = 712.438.800 \text{ đồng}$). Tổng cộng số tiền lãi là 803.988.907 đồng – 25.000.000 đồng bà Thu H đã nhận trước, còn lại là 778.988.907 đồng. Tổng cộng gốc lãi là 1.400.988.907 đồng, ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ông Lâm Văn K và bà Nguyễn Thị T là bị đơn trình bày: ông, bà là vợ chồng, biên nhận ngày 09/7/2015 bà T thừa nhận có ký tên và ghi họ tên xác nhận có thiếu bà Thu H 622.000.000 đồng, bản thế chấp quyền sử dụng đất ngày 04/01/2017 bà Thu H viết, ông K ký tên và ghi họ tên, ông, bà thừa nhận còn thiếu bà Thu H 622.000.000 đồng và sẽ trả số tiền này cùng với tiền lãi mà bà Thu H yêu cầu trừ đi 25.000.000 đồng tiền lãi mà bà Thu H đã nhận, khi nào ông, bà bán đất được sẽ trả đủ số tiền này cho bà Thu H.

Vụ kiện đã được Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng ông Lâm Văn K và bà Nguyễn Thị T là bị đơn vắng mặt do đó không tiến hành phiên hòa giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Văn N là người đại diện theo uỷ quyền cho bà Huỳnh Thị Thu H là nguyên đơn, ông Lâm Văn K là bị đơn vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên phía bị đơn chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự cụ thể không có mặt trong các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải do Tòa án triệu tập.

Về nội dung vụ kiện Vị đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại các Điều 5, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng

dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà Huỳnh Thị Thu H.

Buộc ông Lâm Văn K và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Thu H số tiền 622.000.000 đồng (*sáu trăm, hai mươi hai triệu đồng*) vốn gốc và 778.988.907 đồng tiền lãi. Tổng cộng gốc lãi là 1.400.989.000 đồng (*một tỷ, bốn trăm triệu, chín trăm tám mươi chín nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định trừ trường hợp không phải nộp, miễn nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa hôm nay ông Nguyễn Văn N là người đại diện theo uỷ quyền cho bà Huỳnh Thị Thu H là nguyên đơn, ông Lâm Văn K là bị đơn vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử.

Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đây là vụ án “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu của bà Huỳnh Thị Thu H yêu cầu ông Lâm Văn K và bà Nguyễn Thị T trả lại số tiền vay còn thiếu là 622.000.000 đồng.

Ông Lâm Văn K và bà Nguyễn Thị T thừa nhận còn thiếu bà Thu H 622.000.000 đồng và sẽ trả số tiền này, khi nào ông, bà bán đất được sẽ trả đủ số tiền này cho bà Thu H. Từ đó xác định việc ông K và bà T có vay tiền của bà Thu H là có thật được thể hiện qua biên nhận ngày 09/7/2015 bà T có ký tên và ghi họ tên, tại phiên tòa bà T có cung cấp biên nhận vay tiền bằng photo thể hiện giữa bà Thu H và bà T có giao dịch tiền với nhau trước năm 2015, sau đó hai bên gặp nhau chốt số tiền còn thiếu 622.000.000 đồng làm biên nhận ngày 09/7/2015 bà T ký tên và ghi họ tên được bà T thừa nhận. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét thấy đây là hợp đồng vay tiền không có kỳ hạn và có lãi suất, khi đến hạn trả nợ, ông K và bà T không trả hết số tiền vay cho bà Thu H là vi phạm nghĩa vụ trả tiền

của bên vay.

Từ những cơ sở nêu trên, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị Thu H buộc ông Lâm Văn K và bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Huỳnh Thị Thu H số tiền 622.000.000 đồng vốn gốc.

Về tiền lãi: bà Thu H yêu cầu ông K, bà T trả lãi theo khoản 1, Điều 468 Bộ luật dân sự là 1,66%/tháng, từ ngày 09/7/2015 đến ngày 31/12/2016 là 17 tháng 22 ngày, lãi suất 0,83%/tháng (622.000.000 đồng x 0,83% x 17 tháng 22 ngày) = 91.550.107 đồng). Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/10/2022 là 69 tháng, lãi suất 1,66%/tháng (622.000.000 đồng x 1,66% x 69 tháng = 712.438.800 đồng). Tổng cộng số tiền lãi là 803.988.907 đồng – 25.000.000 đồng tiền lãi bà Thu H đã nhận, còn lại là 778.988.907 đồng. Tổng cộng gốc lãi là 1.400.988.907 đồng.

Bà T thừa nhận đây là số tiền vay không kỳ hạn và có lãi suất chứ không phải tiền mượn, bà đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà Thu H trừ đi 25.000.000 đồng tiền lãi mà bà Thu H đã nhận.

Do ông K, bà T chưa trả cho bà Thu H số tiền nợ gốc là 622.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên số tiền này nên việc bà Thu H yêu cầu ông K, bà T phải trả cho bà lãi suất phát sinh là có cơ sở.

Xét thấy việc yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn là phù hợp với pháp luật được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự không vượt quá 20%/năm tức 1,67%/tháng nên được chấp nhận.

Tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 09 tháng 7 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 lãi suất 0,83%/tháng: 622.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 17 tháng 22 ngày = 91.550.107 đồng.

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/10/2022 là 69 tháng, lãi suất 1,66%/tháng 622.000.000 đồng x 1,66% x 69 tháng = 712.438.800 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là: 803.988.907 đồng – 25.000.000 đồng tiền lãi bà Thu H đã nhận = 778.988.907 đồng. Tổng cộng gốc lãi là 1.400.989.000 đồng. Buộc ông Lâm Văn K và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả số tiền này cho bà Huỳnh Thị Thu H.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Lâm Văn K và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do ông K và bà T là người cao tuổi có làm đơn miễn nộp án phí căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông K và bà T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà Huỳnh Thị Thu H.

Buộc ông Lâm Văn K và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Thu H số tiền 622.000.000 đồng (*sáu trăm, hai mươi hai triệu đồng*) vốn gốc và 778.989.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng gốc lãi là 1.400.989.000 đồng (*một tỷ, bốn trăm triệu, chín trăm tám mươi chín nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Lâm Văn K và bà Nguyễn Thị T được miễn nộp án phí.

Bà Huỳnh Thị Thu H không phải nộp án phí. Hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị Thu H 26.803.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2020/0010712 ngày 14/10/2022 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh.
- VKSND huyện, tỉnh.
- CCTHADS huyện.
- Các đương sự.
- Lưu.

Lê Thị Trúc Linh